

ĐỀ 01

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Số “chín trăm mười lăm” được viết là:

- A. 951 B. 905 C. 915 D. 195

Câu 2. Dãy số nào được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn?

- A. 348; 438; 384 B. 384; 348; 438 C. 348; 384; 438 D. 438; 384; 348

Câu 3. Kết quả của phép tính $803 - 167$ là:

- A. 646 B. 736 C. 626 D. 636

Câu 4. Kết quả của 9×7 là:

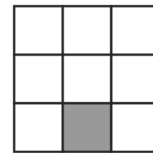
- A. 54 B. 63 C. 56 D. 72

Câu 5. Số cần điền vào $\square \times 5 = 35$ là:

- A. 5 B. 6 C. 8 D. 7

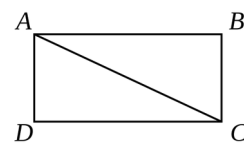
Câu 6. Hình vuông lớn được chia thành 9 ô bằng nhau. Phần tô đậm biểu thị:

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{1}{9}$ C. $\frac{1}{6}$



Câu 7. Quan sát hình chữ nhật ABCD có thêm đoạn AC. Trong hình có bao nhiêu hình tam giác?

- A. 2 B. 1 C. 3



Câu 8. Mẹ mua 6 túi táo, mỗi túi có 3 quả. Mẹ mua tất cả:

- A. 18 quả B. 9 quả C. 12 quả D. 24 quả

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 1 m 35 cm = cm

b) 60 cm = dm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $468 + 257$

b) $930 - 576$

[illegible]

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 7 lồng chim, mỗi lồng có 4 con. Hỏi có tất cả bao nhiêu con chim?

[illegible]

b) Có 36 con chim chia đều vào 6 lồng. Hỏi mỗi lồng có bao nhiêu con chim?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Dùng ba thẻ số 0, 2, 9, mỗi thẻ một lần, lập tất cả các số có ba chữ số bé hơn 300.

[illegible]

b) Một số bớt đi 125 thì được số liền trước của 300. Tìm số đó.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 02

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Tích của 6 và 4 là:

- A. 24 B. 10 C. 20 D. 28

Câu 2. Biết hiệu là 245, số trừ là 162, số bị trừ là:

- A. 83 B. 307 C. 407 D. 183

Câu 3. Cho dãy số: 3, 6, 9, 12, ..., ..., ..., ..., 27, 30. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 13, 14, 15, 16 B. 23, 24, 25, 26
-
- C. 14, 16, 18, 20 D. 15, 18, 21, 24

Câu 4. Nhà của Sâu, Kiến và Ốc Sên nằm trên ba điểm A, B, C (như bức tranh). Đoạn thẳng AC dài 16 cm và B là trung điểm của đoạn thẳng AC. Vậy khoảng cách từ nhà Kiến đến nhà Sâu là:

- A. 6 cm B. 7 cm C. 8 cm D. 9 cm

Câu 5. Số?

$$\boxed{?} \times \boxed{9} = \boxed{76} + \boxed{24} - \boxed{19}$$

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 6. Bố An xây một cái bể cá hình chữ nhật (như bức tranh) và trồng hoa súng trong đó. Mỗi lá súng có dạng hình tròn đường kính 3 dm. Vậy chiều dài của bể cá là:



- A. $8 \times 3 = 24$ dm B. $3 \times 8 = 24$ dm
C. $4 \times 3 = 12$ dm D. $3 \times 4 = 12$ dm

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Tính:

$7 \times 8 = \dots\dots\dots$ $8 \times 6 = \dots\dots\dots$ $72 : 8 = \dots\dots\dots$ $36 : 6 = \dots\dots\dots$
 $3 \times 9 = \dots\dots\dots$ $9 \times 4 = \dots\dots\dots$ $42 : 7 = \dots\dots\dots$ $63 : 9 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

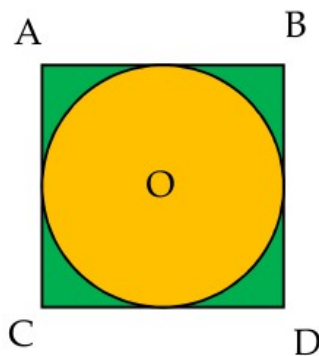
a) $727 + 29$

b) $431 - 180$

Bài 3. Số?

a) $6 \times \dots = 54$ b) $\dots + 169 = 582$
c) $27 : \dots = 9$ d) $605 - \dots = 461$

Bài 4. Viết phép tính thích hợp. Hình tròn tâm O có đường kính bằng 7 dm. Vậy độ dài của đường gấp khúc ABDC là:



Phép tính: (dm)

ĐỀ 03

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

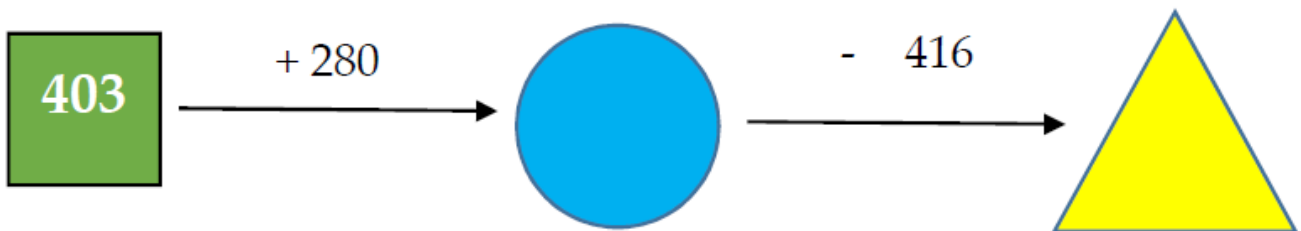
Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

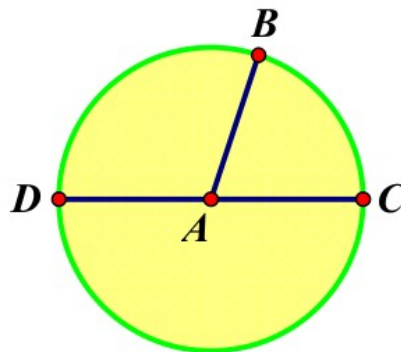
- A. $457 = 700 + 50 + 4$ B. $230 = 200 + 3 + 0$
 C. $801 = 800 + 10 + 1$ D. $502 = 500 + 2$

Câu 2. Số cần điền trong hình tam giác là:

- A. 267 B. 312 C. 197 D. 319

Câu 3. Biết số trừ là 175, hiệu là 289. Số bị trừ là:

- A. 124 B. 464 C. 372 D. 117

Câu 4. Tâm, bán kính, đường kính của hình tròn dưới đây lần lượt là:

- A. C, CD, AB B. A, BD, CD C. B, CD, AC D. A, AB, CD

Câu 5. Hình nào dưới đây có nhiều góc vuông nhất?

- A. Hình B B. Hình D C. Hình A D. Hình C

Câu 6. Bạn Lan làm hộp quà có dạng khối hộp chữ nhật. Bạn dùng các nan tre làm cạnh và mỗi mặt dán một tờ giấy màu khác nhau. Hỏi bạn Lan làm 3 hộp quà như thế thì cần bao nhiêu nan tre và bao nhiêu tờ giấy màu khác nhau?



- A. 27 nan tre, 15 tờ giấy màu
B. 12 nan tre, 21 tờ giấy màu
C. 36 nan tre, 18 tờ giấy màu
D. 36 nan tre, 15 tờ giấy màu

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a) $521 + 199$

b) $534 - 218$

Bài 2. Tìm x, biết:

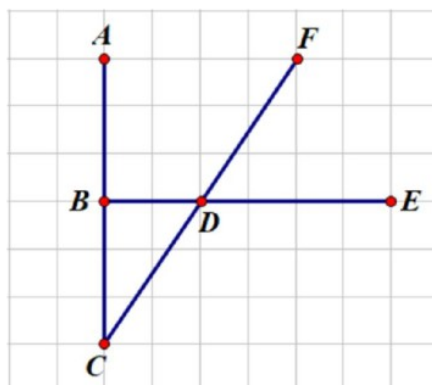
a) $x + 274 = 851$

b) $312 - x = 188$

c) $x \times 8 + 3 = 75$

d) $54 : x = 9$

Bài 3. Quan sát hình dưới đây và cho biết:



a) Kể tên các bộ ba điểm thẳng hàng.

b) Điểm D ở giữa những điểm nào?

.....

c) Điểm B là trung điểm của đoạn thẳng nào?

.....

Bài 4. Mẹ mua 20 quả táo. Mẹ chia cho Linh $\frac{1}{4}$ số táo đó. Hỏi Linh có bao nhiêu quả táo?

Bài giải

Bài 5. Tìm số bị trừ, biết $\frac{1}{6}$ tổng của hiệu và số trừ bằng 55.

Bài giải

ĐỀ 04**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TOÁN LỚP 3****Họ và tên: Lớp: Điểm:****PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.****Câu 1.** Số 940 gồm:

- A. 9 trăm, 4 đơn vị B. 9 trăm, 4 chục C. 4 trăm, 9 chục D. 9 chục, 4 đơn vị

Câu 2. Số thích hợp điền vào dãy 295; 296; ; 298 là:

- A. 294 B. 299 C. 297 D. 300

Câu 3. Kết quả của phép tính $900 - 457$ là:

- A. 443 B. 453 C. 543 D. 447

Câu 4. Thương của 72 và 8 là:

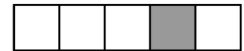
- A. 7 B. 8 C. 6 D. 9

Câu 5. Điền số nào vào ô trống để $63 : \square = 7$?

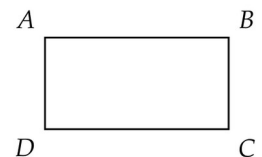
- A. 8 B. 7 C. 6 D. 9

Câu 6. Băng giấy ở hình bên có 5 phần bằng nhau. Phần tô đậm biểu thị một phần mấy băng giấy?

- A. $\frac{1}{5}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{1}{6}$

**Câu 7.** Trong hình chữ nhật ABCD, cạnh nào có độ dài bằng cạnh AB?

- A. BC B. AD C. CD D. AC

**Câu 8.** Một bao gạo nặng 7 kg. Hỏi 4 bao gạo như thế nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 11 kg B. 28 kg C. 21 kg D. 35 kg

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 2 m 5 dm = dm

b) 4 m 9 cm = cm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $426 + 185$

b) $850 - 276$

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 9 chậu hoa, mỗi chậu có 3 cây. Hỏi có tất cả bao nhiêu cây hoa?

b) Chia đều 56 bông hoa vào 7 lọ. Hỏi mỗi lọ có bao nhiêu bông hoa?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Từ ba thẻ số 2, 6, 8, lập số lớn nhất có ba chữ số bé hơn 700. Mỗi thẻ chỉ dùng một lần.

b) Điền hai số còn thiếu: 72; 64; 56; ;

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 05

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Số nào được viết thành tổng $600 + 20 + 4$?

- A. 642 B. 604 C. 264 D. 624

Câu 2. Số nào bé hơn 735?

- A. 753 B. 745 C. 725 D. 735

Câu 3. Tìm kết quả đúng của $568 + 127$.

- A. 685 B. 595 C. 705 D. 695

Câu 4. Kết quả của 4×8 là:

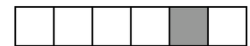
- A. 32 B. 24 C. 28 D. 36

Câu 5. Số thích hợp điền vào ô trống trong $700 - \square = 246$ là:

- A. 446 B. 454 C. 464 D. 946

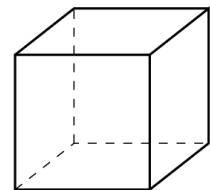
Câu 6. Có 6 ô bằng nhau trong hình. Một ô được tô đậm. Phần tô đậm biểu thị:

- A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{1}{5}$ D. $\frac{1}{8}$



Câu 7. Khối lập phương trong hình có bao nhiêu đỉnh?

- A. 6 B. 8 C. 10 D. 12



Câu 8. Một đoạn dây dài 95 cm, cắt đi 32 cm. Đoạn dây còn lại dài:

- A. 53 cm B. 67 cm C. 63 cm D. 127 cm

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 6 dm 8 cm = cm b) 90 dm = m

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

- a) $284 + 397$
- b) $901 - 548$

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

- a) Bác thợ làm 4 khay bánh, mỗi khay có 9 chiếc. Hỏi có tất cả bao nhiêu chiếc bánh?

- b) Có 63 chiếc bánh, xếp vào các hộp, mỗi hộp 7 chiếc. Hỏi xếp được bao nhiêu hộp?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

- a) Dùng cả ba thẻ số 0, 4, 7, mỗi thẻ một lần, lập số bé nhất có ba chữ số lớn hơn 400.

- b) Số bị trừ là số lớn nhất có ba chữ số khác nhau. Số trừ là 87. Tìm hiệu.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 06

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Số gồm 8 trăm, 2 chục và 9 đơn vị là:

- A. 892 B. 809 C. 829 D. 289

Câu 2. Số liền sau của 679 là:

- A. 680 B. 678 C. 690 D. 670

Câu 3. Hiệu của 641 và 285 bằng:

- A. 366 B. 356 C. 456 D. 346

Câu 4. Số thích hợp trong $45 : 5 = \dots\dots\dots$ là:

- A. 8 B. 7 C. 6 D. 9

Câu 5. Số nào điền vào $\dots\dots\dots : 6 = 8$?

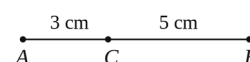
- A. 42 B. 48 C. 56 D. 54

Câu 6. Quan sát 7 phần bằng nhau của hình. Phần tô đậm là:



- A. $\frac{1}{5}$ B. $\frac{1}{6}$ C. $\frac{1}{8}$

Câu 7. Điểm C nằm giữa A và B như hình vẽ. Đoạn thẳng AB dài bao nhiêu?



- A. 8 cm B. 2 cm C. 3 cm

Câu 8. Có 35 l dầu, rót đều vào 7 chai. Mỗi chai có:

- A. 4 l B. 6 l C. 5 l D. 7 l

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 m 3 dm = dm

b) 7 m = cm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $537 + 268$

b) $720 - 364$

[illegible]

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 8 đội chơi, mỗi đội có 6 học sinh. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh?

[illegible]

b) Có 72 học sinh chia đều thành 9 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có bao nhiêu học sinh?

[illegible]

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Dùng ba thẻ số 3, 5, 9, mỗi thẻ một lần, lập số lớn nhất có ba chữ số và có chữ số hàng chục là 5.

[illegible]

b) Điền số thích hợp: $72 : 9 = \dots \times 2$.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 07

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Chữ số 7 trong số 472 thuộc hàng nào?

- A. Hàng trăm B. Hàng đơn vị C. Hàng chục D. Hàng nghìn

Câu 2. Số nào lớn hơn 899 và bé hơn 901?

- A. 898 B. 900 C. 901 D. 910

Câu 3. Tổng của 286 và 349 là:

- A. 625 B. 535 C. 635 D. 645

Câu 4. Phép chia nào có thương bằng 7?

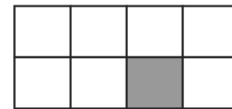
- A. $42 : 6$ B. $48 : 6$ C. $36 : 6$ D. $54 : 6$

Câu 5. Trong $\square + 178 = 500$, số cần tìm là:

- A. 322 B. 312 C. 332 D. 678

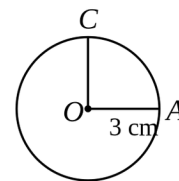
Câu 6. Hình bên có 8 ô bằng nhau. Phần tô đậm bằng một phần mấy của cả hình?

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{8}$ C. $\frac{1}{4}$



Câu 7. Hình tròn tâm O có bán kính OA dài 3 cm. Độ dài OC là:

- A. 6 cm B. 9 cm C. 12 cm



Câu 8. Mỗi bàn có 2 học sinh ngồi. Hỏi 9 bàn như thế có bao nhiêu học sinh?

- A. 11 học sinh B. 16 học sinh C. 20 học sinh D. 18 học sinh

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 9 dm 4 cm = cm

b) 5 m 6 dm = dm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $176 + 589$

b) $806 - 429$

[illegible]

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 5 gói hạt giống, mỗi gói có 8 hạt. Hỏi có tất cả bao nhiêu hạt giống?

[illegible]

b) Có 32 cây con, trồng thành các hàng, mỗi hàng 4 cây. Hỏi trồng được bao nhiêu hàng?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Dùng cả ba thẻ số 1, 6, 8, mỗi thẻ một lần, lập số bé nhất có chữ số hàng trăm là 6.

b) Tìm số có ba chữ số, biết: chữ số hàng trăm là 4; chữ số hàng chục kém chữ số hàng trăm 2 đơn vị; chữ số hàng đơn vị bằng tổng của chữ số hàng trăm và chữ số hàng chục.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 08

ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2026-2027

MÔN: TOÁN LỚP 3

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Số gồm 5 trăm, 0 chục và 7 đơn vị được viết là:

- A. 570 B. 705 C. 507 D. 750

Câu 2. Số lớn nhất trong các số 618, 681, 608, 680 là:

- A. 618 B. 608 C. 680 D. 681

Câu 3. Kết quả của phép tính $326 + 148$ là:

- A. 464 B. 474 C. 484 D. 574

Câu 4. Tích của 7 và 6 là:

- A. 36 B. 42 C. 48 D. 56

Câu 5. Số cần điền vào ô trống trong $\square + 235 = 600$ là:

- A. 365 B. 335 C. 375 D. 835

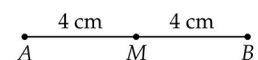
Câu 6. Hình bên được chia thành các phần bằng nhau. Phần tô đậm là một phần mấy của hình?

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{1}{6}$



Câu 7. Quan sát hình. Điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng AB?

- A. A B. B C. Không có D. M



Câu 8. Một can có 9 l nước. Hỏi 5 can như thế có tất cả bao nhiêu lít nước?

- A. 45 l B. 14 l C. 40 l D. 50 l

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 4 dm 6 cm = cm

b) 3 m = dm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $247 + 386$

b) $804 - 257$

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 6 giỏ cam, mỗi giỏ có 7 quả. Hỏi có tất cả bao nhiêu quả cam?

b) Có 48 quả cam, xếp vào các túi, mỗi túi 8 quả. Hỏi xếp được bao nhiêu túi?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Từ ba thẻ số 0, 3, 8, hãy lập số lớn nhất có ba chữ số. Mỗi thẻ được dùng đúng một lần.

b) Điền hai số tiếp theo của dãy: 14; 21; 28; ;

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 09**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TOÁN LỚP 3**

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.**Câu 1.** Số “bảy trăm linh sáu” được viết là:

- A. 706 B. 760 C. 670 D. 607

Câu 2. Số liền trước của 400 là:

- A. 398 B. 399 C. 401 D. 410

Câu 3. Hiệu của 752 và 268 là:

- A. 494 B. 584 C. 486 D. 484

Câu 4. Kết quả của phép tính $56 : 7$ là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 5. Số thích hợp để $8 \times \dots = 64$ là:

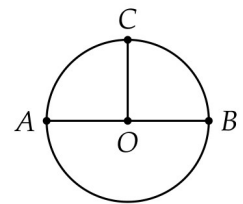
- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 6. Hình chữ nhật được chia thành 3 phần bằng nhau như hình vẽ. Phần tô đậm biểu thị:

- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{9}$

**Câu 7.** Trong hình tròn tâm O ở hình bên, đoạn thẳng nào là đường kính?

- A. OA B. AB C. OB D. OC

**Câu 8.** Một sợi dây dài 8 dm. Độ dài của sợi dây đó tính theo xăng-ti-mét là:

- A. 8 cm B. 18 cm C. 800 cm D. 80 cm

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 5 dm 2 cm = cm

b) 6 m = cm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $358 + 274$

b) $903 - 468$

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

a) Có 8 hộp bút chì, mỗi hộp có 4 chiếc. Hỏi có tất cả bao nhiêu chiếc bút chì?

b) Cô giáo chia đều 54 chiếc bút chì cho 6 bạn. Hỏi mỗi bạn nhận được bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

a) Dùng cả ba thẻ số 1, 4, 7, mỗi thẻ một lần, lập số bé nhất có ba chữ số lớn hơn 400.

b) Tìm một số, biết rằng thêm 35 vào số đó thì được số tròn trăm bé nhất có ba chữ số.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 10**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TOÁN LỚP 3**

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. Trắc nghiệm (4 điểm). Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 8. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Trong số 863, chữ số 6 có giá trị là:

- A. 60 B. 6 C. 600 D. 63

Câu 2. Số bé nhất trong các số 529, 592, 509, 590 là:

- A. 529 B. 592 C. 590 D. 509

Câu 3. Tổng của 437 và 256 bằng:

- A. 683 B. 593 C. 693 D. 793

Câu 4. Phép nhân nào có kết quả bằng 54?

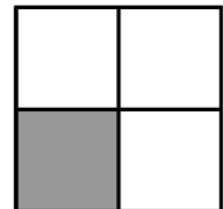
- A. 8×6 B. 7×7 C. 9×6 D. 9×5

Câu 5. Số cần điền vào - 186 = 324 là:

- A. 138 B. 500 C. 520 D. 510

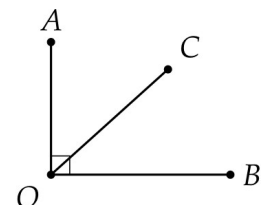
Câu 6. Hình vuông bên gồm 4 ô bằng nhau. Ô tô đậm chiếm một phần mấy của hình vuông?

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{3}$ D. $\frac{1}{8}$



Câu 7. Trong hình, góc vuông đỉnh O được tạo bởi hai cạnh nào?

- A. OA và OB B. OA và OC C. OB và OC D. AB và AC



Câu 8. Có 24 cái cốc, xếp đều vào 4 khay. Mỗi khay có số cốc là:

- A. 4 cái B. 6 cái C. 5 cái D. 8 cái

PHẦN II. Tự luận (6 điểm).

Bài 1. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 7 dm 1 cm = cm b) 80 cm = dm

Bài 2. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

- a) $169 + 457$
- b) $702 - 385$

Bài 3. (2 điểm) Giải các bài toán sau:

- a) Một tủ sách có 7 ngăn, mỗi ngăn xếp 8 quyển truyện. Hỏi tủ có tất cả bao nhiêu quyển truyện?

- b) Có 45 quyển sách, xếp vào các ngăn, mỗi ngăn 5 quyển. Hỏi cần bao nhiêu ngăn?

Bài 4. (1 điểm) Vận dụng:

- a) Dùng ba thẻ số 0, 5, 9, mỗi thẻ một lần, lập số lớn nhất có ba chữ số và có chữ số hàng chục là 0.

- b) Viết tất cả các số tròn chục lớn hơn 460 và bé hơn 500.

[illegible]

— HẾT —

ĐỀ 11**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TOÁN LỚP 3****Họ và tên:** **Lớp:** **Điểm:****PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

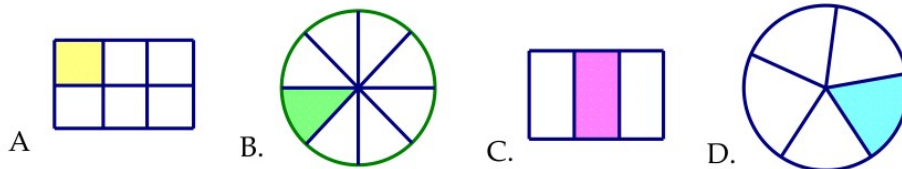
Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Thương của 64 và 8 là:

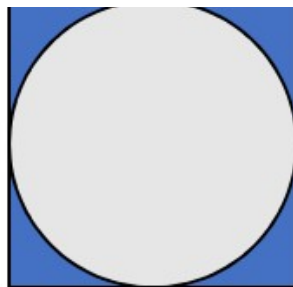
- A. 58 B. 72 C. 8 D. 7

Câu 2. Biết thừa số thứ nhất là 6, tích là 42, thừa số thứ hai là:

- A. 7 B. 8 C. 6 D. 9

Câu 3. Hình được tô màu $\frac{1}{5}$ hình là:**Câu 4.** Cho dãy số: 60, 54, 48, 42, ..., ..., ..., ..., 12, 6. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 40, 35, 30, 25 B. 36, 30, 24, 18
 C. 35, 28, 21, 14 D. 34, 36, 18, 14

Câu 5. Hình vuông có cạnh dài 12 cm (như hình vẽ). Độ dài bán kính của hình tròn là:

10

- A. 8 cm B. 7 cm C. 6 cm D. 5 cm

Câu 6. Lớp học của Nam có dạng hình chữ nhật (như hình bên dưới). Nam đếm được có 9 viên gạch men xếp theo chiều rộng của lớp học, mỗi viên gạch men có dạng hình vuông cạnh dài 6 dm. Vậy chiều rộng của lớp học Nam là:



- A. $9 \times 6 = 54$ dm B. $6 + 9 = 15$ dm
C. $6 \times 9 = 54$ dm D. $6 \times 6 = 36$ dm

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Tính:

$4 \times 9 = \dots\dots\dots$ $7 \times 3 = \dots\dots\dots$ $56 : 8 = \dots\dots\dots$ $16 : 4 = \dots\dots\dots$
 $6 \times 8 = \dots\dots\dots$ $8 \times 4 = \dots\dots\dots$ $27 : 3 = \dots\dots\dots$ $49 : 7 = \dots\dots\dots$

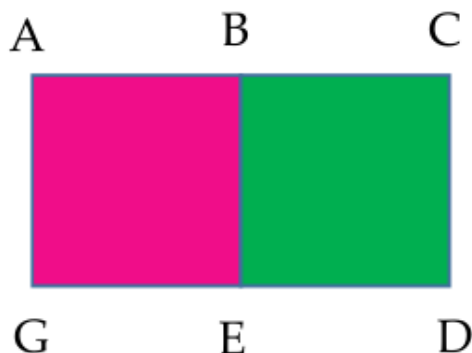
Bài 2. Đặt tính rồi tính:

a) $128 + 594$ b) $850 - 626$

Bài 3. Số?

a) $4 \times \dots = 36$ b) $\dots - 158 = 670$
c) $24 : \dots = 3$ d) $582 - \dots = 267$

Bài 4. Viết phép tính thích hợp. ABEG và BCDE là hai hình vuông có cạnh dài 8 cm (như hình vẽ). Độ dài của đường gấp khúc ABEDC là:



Phép tính: (cm)

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

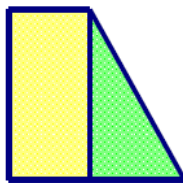
Câu 1. Kết quả của phép tính 91×6 là:

- A. 54 B. 541 C. 151 D. 451

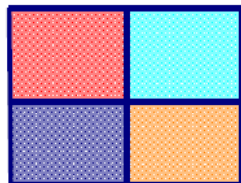
Câu 2. Biết hiệu là 78, số trừ là 419, số bị trừ là:

- A. 487 B. 441 C. 341 D. 497

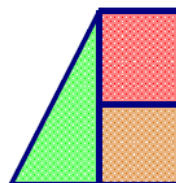
Câu 3. Hình nào có nhiều góc vuông nhất?



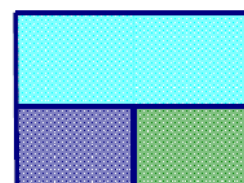
A.



B.



C.



D.

Câu 4. Cho dãy số: 8, 16, 24, 32, ..., ..., ..., ..., 72, 80. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 36, 40, 44, 48 B. 34, 36, 38, 40
C. 40, 48, 56, 64 D. 36, 45, 54, 63

Câu 5. Số?



:



=



-



-



- A. 0 B. 80 C. 72 D. 56

Câu 6. Tết này Hạnh muốn biếu ông bà 2 cặp bánh chưng. Hạnh cần một chiếc hộp dạng khối lập phương để đựng bánh. Trong một cửa hàng, Hạnh tìm được bốn loại hộp có cạnh dài lần lượt là 12 cm, 16 cm, 24 cm, 28 cm. Theo em, Hạnh nên mua chiếc hộp cạnh dài bao nhiêu xăng-ti-mét, biết mỗi chiếc bánh chưng dày 6 cm (như bức tranh)?



A. 12 cm B. 16 cm C. 24 cm D. 28 cm

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Tính:

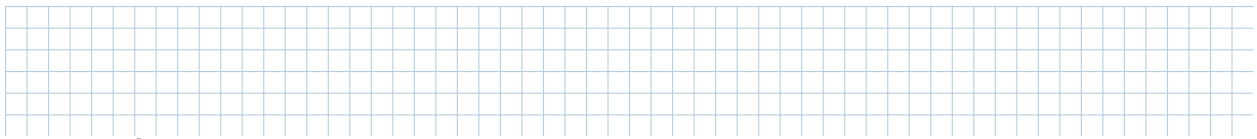
$4 \times 3 = \dots\dots\dots \quad 4 \times 7 = \dots\dots\dots \quad 45 : 9 = \dots\dots\dots \quad 64 : 8 = \dots\dots\dots$

$6 \times 2 = \dots\dots\dots \quad 8 \times 9 = \dots\dots\dots \quad 21 : 7 = \dots\dots\dots \quad 24 : 4 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

a) $145 + 538$

b) $928 - 476$



Bài 3. Số?

a) $9 \times \dots\dots\dots = 81$

b) $\dots\dots\dots + 52 = 725$

c) $\dots\dots\dots : 6 = 7$

d) $587 - \dots\dots\dots = 329$

Bài 4. Nối các phép tính có kết quả bằng nhau với nhau:

3×8

$72 : 9$

$45 : 9$

$0 : 3$

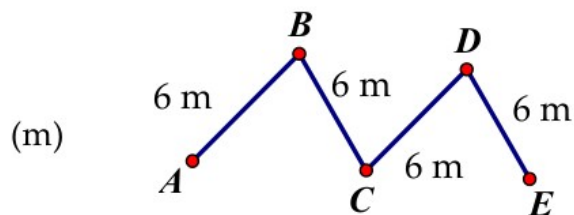
4×2

$35 : 7$

4×6

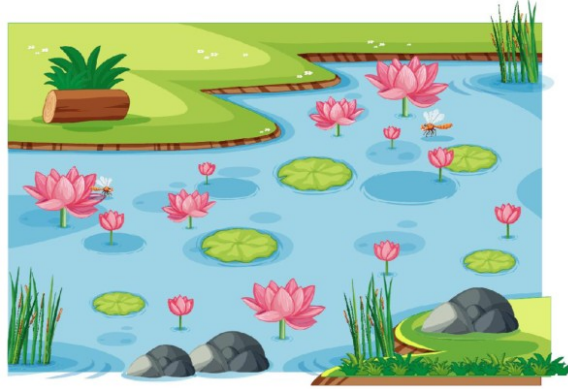
9×0

Bài 5. Viết phép tính thích hợp. Độ dài của đường gấp khúc ABCDE là:



Phép tính: $\dots\dots\dots$ (m)

Trang 28



$\frac{1}{6}$ số bông hoa là bông hoa.

Bài 7. Hôm nay cô Hoa sẽ phát phần thưởng cho các bạn đạt danh hiệu học sinh Giỏi của lớp 3A. Mỗi bạn sẽ được tặng thưởng 8 quyển vở. Bình đếm được trên bàn cô giáo có 80 quyển vở. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu học sinh Giỏi?

Bài giải

ĐỀ 13**ĐỀ ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I****NĂM HỌC 2026-2027****MÔN: TOÁN LỚP 3****Họ và tên:** **Lớp:** **Điểm:****PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Tích của 6 và 8 là:

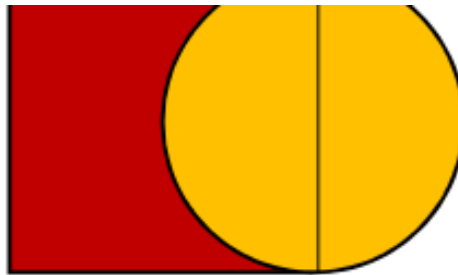
- A. 42 B. 48 C. 54 D. 63

Câu 2. Biết thương là 7, số chia là 4, số bị chia là:

- A. 24 B. 21 C. 11 D. 28

Câu 3. Trong các phép tính sau, phép tính nào có kết quả lớn nhất?

- A.
- $29 + 37$
- B.
- 9×10
- C.
- $755 - 685$
- D.
- 7×8

Câu 4. Bán kính của hình tròn (như hình vẽ) là 9 dm. Độ dài cạnh của hình vuông là:

- A. 9 dm B. 12 dm C. 18 dm D. 27 dm

Câu 5. Số?

$$\boxed{8} \times \boxed{8} = \boxed{108} + \boxed{46} - \boxed{?}$$

- A. 90 B. 80 C. 70 D. 60

Câu 6. Các ngôi nhà trong khu phố nơi Hà và An sống được xây sát nhau. Mỗi ngôi nhà rộng 4 m (như bức tranh). Nhà Hà cách nhà An 9 ngôi nhà. Vậy khoảng cách từ nhà Hà đến nhà An là:



- A. 13 m B. 18 m C. 27 m D. 36 m

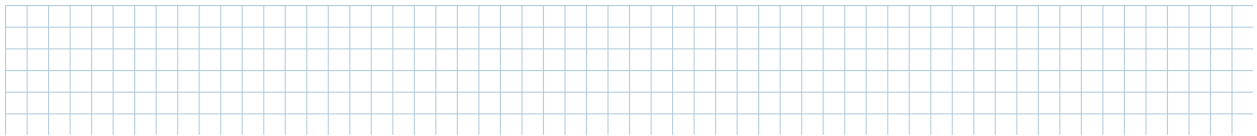
PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. Tính:

$$\begin{array}{llll} 3 \times 7 = \dots\dots\dots & 9 \times 3 = \dots\dots\dots & 72 : 9 = \dots\dots\dots & 18 : 3 = \dots\dots\dots \\ 8 \times 7 = \dots\dots\dots & 6 \times 6 = \dots\dots\dots & 40 : 4 = \dots\dots\dots & 63 : 7 = \dots\dots\dots \end{array}$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

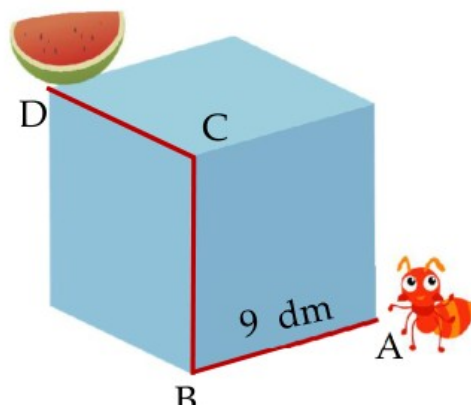
- a) $762 + 28$ b) $546 - 371$



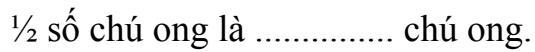
Bài 3. Số?

- a) $\dots\dots\dots \times 7 = 49$ b) $\dots\dots\dots - 108 = 765$
c) $48 : \dots\dots\dots = 9$ d) $508 + \dots\dots\dots = 924$

Bài 4. Viết phép tính thích hợp. Con kiến bò từ đỉnh A qua các đỉnh B, C của chiếc hộp dạng hình lập phương (như bức tranh) để đến chỗ miếng dưa ở đỉnh D. Quảng đường con kiến bò dài là:



Phép tính: $\dots\dots\dots$ (dm)



Bài 6. Chiều nay hai chị em Hằng và Tuấn giúp bố trồng 6 cây ổi. Hai chị em mất 5 phút để trồng xong một cây ổi.

- 
- An analog clock with an orange frame. The hour hand is pointing at 12 and the minute hand is pointing at 3, indicating the time is 3:00.

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng nhất. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Tích của 7 và 8 là:

- A. 54 B. 56 C. 64 D. 48

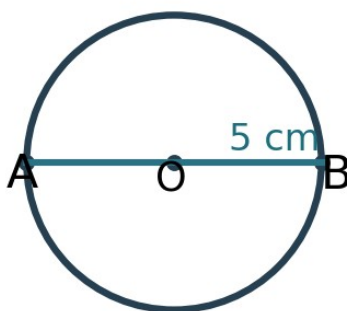
Câu 2. Kết quả của phép tính $703 - 268$ là:

- A. 445 B. 535 C. 425 D. 435

Câu 3. Cho dãy số: 12; 18; 24; 30; ...; ...; 48. Hai số còn thiếu lần lượt là:

- A. 36; 42 B. 35; 40 C. 34; 38 D. 42; 44

Câu 4. Hình tròn tâm O có bán kính OA dài 5 cm. Độ dài đường kính AB là:



- A. 5 cm B. 15 cm C. 10 cm D. 20 cm

Câu 5. Hình chữ nhật được chia thành 5 phần bằng nhau, có 1 phần tô màu. Phần tô màu là:



- A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 6. Mỗi hàng có 4 cây xanh. Hỏi 6 hàng như thế có tất cả bao nhiêu cây xanh?

- A. 10 cây B. 24 cây C. 20 cây D. 28 cây

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Tính nhẩm:

$8 \times 7 = \dots\dots\dots$

$6 \times 9 = \dots\dots\dots$

$63 : 7 = \dots\dots\dots$

$48 : 8 = \dots\dots\dots$

$5 \times 9 = \dots\dots\dots$

$7 \times 4 = \dots\dots\dots$

$36 : 4 = \dots\dots\dots$

$72 : 9 = \dots\dots\dots$

Bài 2. (1,5 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $468 + 275$

b) $904 - 378$

Bài 3. (1 điểm) Điền số thích hợp vào ô trống:

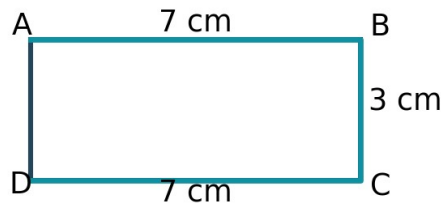
a) $6 \times \square = 48$

b) $\square + 186 = 703$

c) $56 : \square = 7$

d) $800 - \square = 457$

Bài 4. (1 điểm) Hình chữ nhật ABCD có $AB = CD = 7$ cm, $BC = 3$ cm. Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.



Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 5. (1 điểm) Có 24 ngôi sao như hình. Điền số thích hợp:



a) $\frac{1}{3}$ số ngôi sao là ngôi sao.

b) $\frac{1}{4}$ số ngôi sao là ngôi sao.

Bài 6. (1,5 điểm) Cô giáo có 7 hộp bút màu, mỗi hộp có 6 chiếc bút. Cô chia đều tất cả số bút màu đó cho 6 bạn học sinh.

a) Cô giáo có tất cả bao nhiêu chiếc bút màu?

b) Mỗi bạn nhận được bao nhiêu chiếc bút màu?

Bài giải

— HẾT —

Họ và tên: Lớp: Điểm:

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng nhất. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Số gồm 6 trăm, 0 chục và 8 đơn vị được viết là:

- A. 680 B. 608 C. 806 D. 860

Câu 2. Kết quả của phép tính 8×6 là:

- A. 48 B. 56 C. 42 D. 64

Câu 3. Số bị trừ trong phép tính $\square - 276 = 419$ là:

- A. 585 B. 685 C. 695 D. 705

Câu 4. M là trung điểm của đoạn thẳng AB, biết $AM = MB = 7$ cm. Độ dài AB là:



- A. 7 cm B. 12 cm C. 21 cm D. 14 cm

Câu 5. Hình dưới đây được chia thành 8 phần bằng nhau, có 1 phần tô màu. Phần tô màu là:



- A. $\frac{1}{8}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{2}$

Câu 6. Một can chứa 9 lít nước. Hỏi 4 can như thế chứa tất cả bao nhiêu lít nước?

- A. 13 lít B. 36 lít C. 32 lít D. 45 lít

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Tính nhẩm:

$4 \times 8 = \dots\dots$

$9 \times 5 = \dots\dots$

$54 : 6 = \dots\dots$

$42 : 7 = \dots\dots$

$7 \times 6 = \dots\dots$

$8 \times 9 = \dots\dots$

$64 : 8 = \dots\dots$

$27 : 3 = \dots\dots$

Bài 2. (1,5 điểm) Đặt tính rồi tính:

a) $357 + 468$

b) $802 - 456$

Bài 3. (1 điểm) Điền số thích hợp vào ô trống:

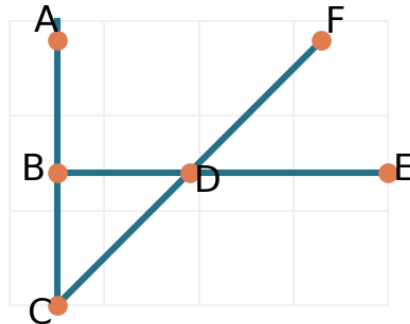
a) $9 \times \square = 63$

b) $\square - 157 = 486$

c) $45 : \square = 5$

d) $\square + 248 = 900$

Bài 4. (1 điểm) Quan sát hình và trả lời: a) Kể tên ba bộ ba điểm thẳng hàng. b) Điểm D nằm giữa những cặp điểm nào?

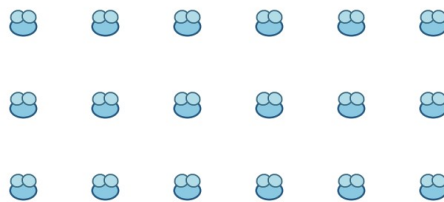


a)

b)

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Bài 5. (1 điểm) Có 18 con bướm như hình. Điền số thích hợp:



a) $\frac{1}{2}$ số con bướm là con bướm.

b) $\frac{1}{6}$ số con bướm là con bướm.

Bài 6. (1,5 điểm) Bình có 6 hộp bút chì, mỗi hộp có 8 chiếc. Bình tặng các bạn 15 chiếc bút chì.

a) Lúc đầu Bình có bao nhiêu chiếc bút chì?

b) Bình còn lại bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài giải

— HẾT —

ĐÁP ÁN CÁC ĐỀ**ĐỀ 01**

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	C	D	B	D	B	A	A

Bài 1: a) 135 cm; b) 6 dm.

Bài 2: a) $468 + 257 = 725$; b) $930 - 576 = 354$.

Bài 3: a) $7 \times 4 = 28$ (con chim); b) $36 : 6 = 6$ (con chim).

Bài 4: a) 209; 290; b) Số liền trước của 300 là 299; số đó là $299 + 125 = 424$.

ĐỀ SỐ 02

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	C	D	C	D	A/B

PHẦN II. TỰ LUẬN**Bài 1. Tính**

$$7 \times 8 = 56; 8 \times 6 = 48; 72 : 8 = 9; 36 : 6 = 6.$$

$$3 \times 9 = 27; 9 \times 4 = 36; 42 : 7 = 6; 63 : 9 = 7.$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính

$$727 + 29 = 756; 431 - 180 = 251.$$

Bài 3. Điền số

a) 9 (vì $54 : 6 = 9$). b) 413 (vì $582 - 169 = 413$).

c) 3 (vì $27 : 9 = 3$). d) 144 (vì $605 - 461 = 144$).

Bài 4. Đường gấp khúc ABDC

Đường kính hình tròn là 7 dm nên cạnh hình vuông là 7 dm.

Độ dài đường gấp khúc: $7 + 7 + 7 = 21$ (dm). Đáp số: 21 dm.

Bài 5. Bọ cánh cam

Có 20 con bọ cánh cam (4 hàng, mỗi hàng 5 con).

$1/2$ số bọ cánh cam: $20 : 2 = 10$ (con); $1/5$ số bọ cánh cam: $20 : 5 = 4$ (con).

Bài 6. Bỏ cam

a) Cả gia đình ăn: $8 \times 3 = 24$ (miếng cam).

b) Mỗi quả cam cần cắt thành: $24 : 6 = 4$ (miếng).

ĐỀ SỐ 03

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	D	A	B	D	B	C

PHẦN II. TỰ LUẬN**Bài 1. Đặt tính rồi tính**

$$521 + 199 = 720; 534 - 218 = 316.$$

Bài 2. Tìm x

a) $x = 851 - 274 = 577$. b) $x = 312 - 188 = 124$.

c) $x \times 8 = 75 - 3 = 72$, nên $x = 72 : 8 = 9$.

d) $54 : x = 9$, nên $x = 54 : 9 = 6$.

Bài 3. Quan sát hình

a) Các bộ ba điểm thẳng hàng: A, B, C; B, D, E; C, D, F.

b) Điểm D nằm giữa B và E; đồng thời nằm giữa C và F.

c) B là trung điểm của đoạn thẳng AC ($AB = BC$).

Bài 4. Chia táo

Số quả táo Linh được nhận: $20 : 4 = 5$ (quả táo).

Bài 5. Tìm số bị trừ

Số bị trừ bằng tổng của hiệu và số trừ.

Số bị trừ là: $55 \times 6 = 330$. Đáp số: 330.

ĐỀ 04

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	A	D	D	A	C	B

Bài 1: a) 25 dm; b) 409 cm.

Bài 2: a) $426 + 185 = 611$; b) $850 - 276 = 574$.

Bài 3: a) $9 \times 3 = 27$ (cây hoa); b) $56 : 7 = 8$ (bông hoa).

Bài 4: a) 682; b) 48; 40 (mỗi số kém số liền trước 8 đơn vị).

ĐỀ 05

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	D	C	D	A	B	A	B	C

Bài 1: a) 68 cm; b) 9 m.

Bài 2: a) $284 + 397 = 681$; b) $901 - 548 = 353$.

Bài 3: a) $4 \times 9 = 36$ (chiếc bánh); b) $63 : 7 = 9$ (hộp).

Bài 4: a) 407; b) Số bị trừ là 987; hiệu là $987 - 87 = 900$.

ĐỀ 06

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	A	B	D	B	D	A	C

Bài 1: a) 83 dm; b) 700 cm.

Bài 2: a) $537 + 268 = 805$; b) $720 - 364 = 356$.

Bài 3: a) $8 \times 6 = 48$ (học sinh); b) $72 : 9 = 8$ (học sinh).

Bài 4: a) 953; b) $72 : 9 = 8$ và $8 = 4 \times 2$ nên số cần điền là 4.

ĐỀ 07

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	B	C	A	A	B	D	D

Bài 1: a) 94 cm; b) 56 dm.

Bài 2: a) $176 + 589 = 765$; b) $806 - 429 = 377$.

Bài 3: a) $5 \times 8 = 40$ (hạt giống); b) $32 : 4 = 8$ (hàng).

Bài 4: a) 618; b) Hàng trăm là 4; hàng chục là $4 - 2 = 2$; hàng đơn vị là $4 + 2 = 6$. Số cần tìm là 426.

ĐỀ 08

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	C	D	B	B	A	C	D	A

Bài 1: a) 46 cm; b) 30 dm.

Bài 2: a) $247 + 386 = 633$; b) $804 - 257 = 547$.

Bài 3: a) $6 \times 7 = 42$ (quả cam); b) $48 : 8 = 6$ (túi).

Bài 4: a) 830; b) 35; 42 (mỗi số hơn số liền trước 7 đơn vị).

ĐỀ 09

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	B	D	C	C	A	B	D

Bài 1: a) 52 cm; b) 600 cm.

Bài 2: a) $358 + 274 = 632$; b) $903 - 468 = 435$.

Bài 3: a) $8 \times 4 = 32$ (chiếc bút chì); b) $54 : 6 = 9$ (chiếc bút chì).

Bài 4: a) 417; b) Số tròn trăm bé nhất có ba chữ số là 100; số cần tìm là $100 - 35 = 65$.

ĐỀ 10

PI	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	A	D	C	C	D	B	A	B

Bài 1: a) 71 cm; b) 8 dm.

Bài 2: a) $169 + 457 = 626$; b) $702 - 385 = 317$.

Bài 3: a) $7 \times 8 = 56$ (quyển truyện); b) $45 : 5 = 9$ (ngăn).

Bài 4: a) 905; b) 470; 480; 490.

ĐỀ SỐ 11

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	A	D	B	C	A/C

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính

$$4 \times 9 = 36; 7 \times 3 = 21; 56 : 8 = 7; 16 : 4 = 4.$$

$$6 \times 8 = 48; 8 \times 4 = 32; 27 : 3 = 9; 49 : 7 = 7.$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính

$$128 + 594 = 722; 850 - 626 = 224.$$

Bài 3. Điền số

$$\text{a) } 9 (36 : 4 = 9). \quad \text{b) } 828 (670 + 158 = 828).$$

$$\text{c) } 8 (24 : 3 = 8). \quad \text{d) } 315 (582 - 267 = 315).$$

Bài 4. Đường gấp khúc ABEDC

Đường gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng, mỗi đoạn dài 8 cm.
 Độ dài đường gấp khúc: $8 \times 4 = 32$ (cm). Đáp số: 32 cm.

Bài 5. Bông hoa

Hình vẽ có 24 bông hoa (3 hàng, mỗi hàng 8 bông).
 $1/3$ số bông hoa: $24 : 3 = 8$ (bông); $1/8$ số bông hoa: $24 : 8 = 3$ (bông).

Bài 6. Uống thuốc

- a) Mỗi ngày Hoa uống: $2 \times 4 = 8$ (viên thuốc).
 b) Uống hết 40 viên trong: $40 : 8 = 5$ (ngày).

ĐỀ SỐ 12

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	B	C	A	C

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính

$4 \times 3 = 12$; $4 \times 7 = 28$; $45 : 9 = 5$; $64 : 8 = 8$.
 $6 \times 2 = 12$; $8 \times 9 = 72$; $21 : 7 = 3$; $24 : 4 = 6$.

Bài 2. Đặt tính rồi tính

$145 + 538 = 683$; $928 - 476 = 452$.

Bài 3. Điền số

- a) 9 ($81 : 9 = 9$). b) 673 ($725 - 52 = 673$).
 c) 42 ($7 \times 6 = 42$). d) 258 ($587 - 329 = 258$).

Bài 4. Nối các phép tính bằng nhau

$3 \times 8 \leftrightarrow 4 \times 6$ (cùng bằng 24).
 $72 : 9 \leftrightarrow 4 \times 2$ (cùng bằng 8).
 $45 : 9 \leftrightarrow 35 : 7$ (cùng bằng 5).
 $0 : 3 \leftrightarrow 9 \times 0$ (cùng bằng 0).

Bài 5. Đường gấp khúc ABCDE

Có 4 đoạn thẳng, mỗi đoạn dài 6 m.
 Độ dài đường gấp khúc: $6 \times 4 = 24$ (m). Đáp số: 24 m.

Bài 6. Hoa súng

Có 12 bông hoa trong hình.
 $1/3$ số bông hoa: $12 : 3 = 4$ (bông); $1/6$ số bông hoa: $12 : 6 = 2$ (bông).

Bài 7. Vở thưởng

Số học sinh được thưởng: $80 : 8 = 10$ (học sinh).

ĐỀ SỐ 13

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	B	C	A	D

PHẦN II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính

$$3 \times 7 = 21; 9 \times 3 = 27; 72 : 9 = 8; 18 : 3 = 6.$$

$$8 \times 7 = 56; 6 \times 6 = 36; 40 : 4 = 10; 63 : 7 = 9.$$

Bài 2. Đặt tính rồi tính

$$762 + 28 = 790; 546 - 371 = 175.$$

Bài 3. Điền số

- a) 7 ($49 : 7 = 7$). b) 873 ($765 + 108 = 873$).
 c) Theo đề gốc: $48 : \square = 9$. Không có số tự nhiên nào điền vào ô trống. File đáp án PDF ghi $48 : 8 = 6$, không khớp đề.
 d) 416 ($924 - 508 = 416$).

Bài 4. Đường đi của con kiến

Con kiến đi theo 3 cạnh AB, BC, CD của hình lập phương, mỗi cạnh 9 dm.
 Quãng đường: $9 \times 3 = 27$ (dm). Đáp số: 27 dm.

Bài 5. Chú ong

Có 18 chú ong (3 hàng, mỗi hàng 6 chú).
 $1/2$ số ong: $18 : 2 = 9$ (chú); $1/6$ số ong: $18 : 6 = 3$ (chú).

Bài 6. Trồng cây ổi

- a) Thời gian trồng 6 cây: $6 \times 5 = 30$ (phút).
 b) Đồng hồ chỉ 4 giờ; 30 phút sau là 4 giờ 30 phút chiều (16 giờ 30 phút).

ĐỀ 14**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)**

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	D	A	C	D	B

Câu 1. $7 \times 8 = 56$.

Câu 2. $703 - 268 = 435$.

Câu 3. Dãy số tăng thêm 6: $30 + 6 = 36$; $36 + 6 = 42$.

Câu 4. Đường kính gấp 2 lần bán kính: $5 \times 2 = 10$ cm.

Câu 5. Tô 1 trong 5 phần bằng nhau, tức là một phần năm.

Câu 6. $6 \times 4 = 24$ (cây xanh).

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)**Bài 1. (1 điểm) Tính nhẩm**

$8 \times 7 = 56$	$6 \times 9 = 54$	$63 : 7 = 9$	$48 : 8 = 6$
$5 \times 9 = 45$	$7 \times 4 = 28$	$36 : 4 = 9$	$72 : 9 = 8$

Cách làm: Nhớ bảng nhân, bảng chia và kiểm tra phép chia bằng phép nhân tương ứng.

Bài 2. (1,5 điểm) Đặt tính rồi tính

- a) $468 + 275 = 743$. Cộng từ hàng đơn vị: $8 + 5 = 13$, viết 3 nhớ 1; hàng chục $6 + 7 + 1 = 14$, viết 4 nhớ 1; hàng trăm $4 + 2 + 1 = 7$.
- b) $904 - 378 = 526$. Thực hiện trừ lần lượt hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, có nhớ khi cần.

Bài 3. (1 điểm) Điền số

- a) $6 \times 8 = 48$ Vì $48 : 6 = 8$.
- b) $517 + 186 = 703$ Vì $703 - 186 = 517$.
- c) $56 : 8 = 7$ Vì $56 : 7 = 8$.
- d) $800 - 343 = 457$ Vì $800 - 457 = 343$.

Bài 4. (1 điểm) Hình học

Lời giải: Đường gấp khúc ABCD đi theo ba cạnh AB, BC, CD. Độ dài là $7 + 3 + 7 = 17$ (cm).

Đáp số: 17 cm.

Bài 5. (1 điểm) Tìm một phần mấy của một số

- a) Một phần ba số ngôi sao là: $24 : 3 = 8$ (ngôi sao).
- b) Một phần tư số ngôi sao là: $24 : 4 = 6$ (ngôi sao).

Bài 6. (1,5 điểm) Giải toán có lời văn

- a) Cô giáo có tất cả số bút màu là: $7 \times 6 = 42$ (chiếc bút màu).
- b) Mỗi bạn nhận được số bút màu là: $42 : 6 = 7$ (chiếc bút màu).

Đáp số: a) 42 chiếc bút màu; b) 7 chiếc bút màu.

Gợi ý chấm điểm: Phần I: 0,5 điểm/câu. Phần II: Bài 1: 0,125 điểm/phép tính; Bài 2: 0,75 điểm/phép tính; Bài 3: 0,25 điểm/ý; Bài 4: 1 điểm; Bài 5: 0,5 điểm/ý; Bài 6: 0,75 điểm/ý.

ĐỀ 15

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	C	D	A	B

Câu 1. 6 trăm, 0 chục, 8 đơn vị là 608.

Câu 2. $8 \times 6 = 48$.

Câu 3. Số bị trừ bằng hiệu cộng số trừ: $419 + 276 = 695$.

Câu 4. $AB = AM + MB = 7 + 7 = 14$ cm.

Câu 5. Tô 1 trong 8 phần bằng nhau, tức là một phần tám.

Câu 6. $4 \times 9 = 36$ (lít nước).

PHẦN II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Tính nhẩm

$4 \times 8 = 32$	$9 \times 5 = 45$	$54 : 6 = 9$	$42 : 7 = 6$
-------------------	-------------------	--------------	--------------

$7 \times 6 = 42$	$8 \times 9 = 72$	$64 : 8 = 8$	$27 : 3 = 9$
-------------------	-------------------	--------------	--------------

Cách làm: Nhớ bảng nhân, bảng chia và kiểm tra phép chia bằng phép nhân tương ứng.

Bài 2. (1,5 điểm) Đặt tính rồi tính

a) $357 + 468 = 825$. Cộng lần lượt từ hàng đơn vị sang hàng trăm, nhớ khi tổng một hàng lớn hơn 9.

b) $802 - 456 = 346$. Đổi 1 trăm thành 10 chục, rồi đổi 1 chục thành 10 đơn vị để thực hiện phép trừ có nhớ.

Bài 3. (1 điểm) Điền số

a) $9 \times 7 = 63$ Vì $63 : 9 = 7$.

b) $643 - 157 = 486$ Vì $486 + 157 = 643$.

c) $45 : 9 = 5$ Vì $45 : 5 = 9$.

d) $652 + 248 = 900$ Vì $900 - 248 = 652$.

Bài 4. (1 điểm) Hình học

a) Ba bộ ba điểm thẳng hàng là: A, B, C; B, D, E; C, D, F.

b) D nằm giữa B và E; đồng thời nằm giữa C và F.

Bài 5. (1 điểm) Tìm một phần mấy của một số

a) Một phần hai số con bướm là: $18 : 2 = 9$ (con bướm).

b) Một phần sáu số con bướm là: $18 : 6 = 3$ (con bướm).

Bài 6. (1,5 điểm) Giải toán có lời văn

a) Lúc đầu Bình có số bút chì là: $6 \times 8 = 48$ (chiếc bút chì).

b) Bình còn lại số bút chì là: $48 - 15 = 33$ (chiếc bút chì).

Đáp số: a) 48 chiếc bút chì; b) 33 chiếc bút chì.

Gợi ý chấm điểm: Phần I: 0,5 điểm/câu. Phần II: Bài 1: 0,125 điểm/phép tính; Bài 2: 0,75 điểm/phép tính; Bài 3: 0,25 điểm/ý; Bài 4: 1 điểm; Bài 5: 0,5 điểm/ý; Bài 6: 0,75 điểm/ý.